

KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

Thị trường chứng khoán

VN-Index tăng lên 1.820 điểm, độ rộng phân hóa

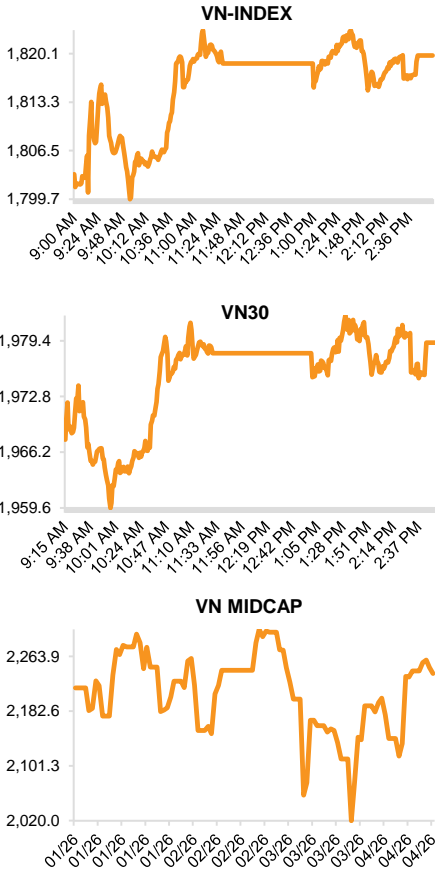
Phiên giao dịch ngày 16/4/2026 ghi nhận VN-Index tăng phiên thứ năm liên tiếp, tiếp cận vùng giá trước đợt điều chỉnh tháng Ba. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.819,8 điểm, tăng 19,2 điểm (+1,07%). Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 98 mã tăng (trong đó bảy mã tăng trần) và 212 mã giảm (một mã chạm sàn giá), 60 mã đứng giá. HNX-Index tăng 1,49% lên 256,5 điểm.

Chỉ số VN30 tăng 0,90% lên 1.979,2 điểm với 10 mã tăng và 18 mã giảm, không có mã nào chạm sàn giá.

Năm nhóm tăng điểm trong khi 12 nhóm giảm. Bất động sản dẫn đầu với +4,8% nhờ VIC trần và VHM tăng 4,5%. Xây dựng & Vật liệu tăng 1,6%, Dịch vụ bán lẻ tăng 1,0%, Du lịch & Giải trí tăng 0,5% và Dịch vụ tiện ích tăng 0,2%. Chiều giảm, Viễn thông dẫn đầu với -1,6%, tiếp theo là Dịch vụ tài chính (-1,2%), Dầu khí (-1,2%), Hóa chất (-1,1%) và Công nghệ (-1,0%).

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 22,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% so với phiên trước và cao hơn ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất. Khối ngoại bán ròng 1,1 nghìn tỷ đồng trên HoSE.

Khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VN-Index vượt vùng 1.750 điểm là tín hiệu tích cực, tuy nhiên thanh khoản chưa cải thiện tương ứng, hàm ý rủi ro biến động ngắn hạn vẫn hiện hữu. Nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các nhịp tăng để hạ tỷ trọng hoặc chốt lời tại các vị thế đã đạt kỳ vọng, đồng thời tái cơ cấu danh mục sang các cổ phiếu có nền tảng tốt hơn, ưu tiên nhóm vốn hóa lớn đang dẫn dắt xu hướng; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Có thể xem xét giải ngân từng phần 20–30% khi thị trường điều chỉnh về các vùng hỗ trợ, tập trung vào các cổ phiếu thanh khoản cao và thuộc rổ FTSE Emerging Markets. Hạn chế giải ngân toàn bộ trong một thời điểm.



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.819,8	256,5	128,2
1 ngày (%)	1,1	1,5	-0,5
1 tháng (%)	7,5	4,4	2,5
Từ 2026	2,0	3,1	6,0
1 năm (%)	50,4	22,5	41,9
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	321	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	1,1	1,4	0,4
Số mã tăng	105	58	89
Số mã giảm	213	70	132
Số mã tham chiếu	85	168	518

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,5	163,1	3,8	1,5	4,7	-4,1	38,8	43,7
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,2	22,2	5,1	0,1	-0,7	-7,6	19,3	0,6
Năng lượng	2,5	23,9	1,9	-1,3	-18,4	41,5	115,5	-1,5
Tài chính	37,3	12,1	1,8	-0,7	2,6	0,9	30,1	-6,2
Chăm sóc sức khỏe	0,5	27,6	2,7	-0,2	-3,0	-1,7	13,8	77,4
Công nghiệp	7,4	24,7	4,3	-0,4	8,9	-4,4	54,8	-1,6
Công nghệ thông tin	1,7	14,6	3,3	-1,2	-4,4	-19,5	-15,3	18,3
Vật liệu xây dựng	6,1	19,5	1,8	-0,8	-0,3	10,7	29,5	23,4
Bất động sản	28,8	89,7	6,7	5,2	29,9	9,7	317,1	15,7
Dịch vụ tiện ích	3,9	14,9	2,3	-0,4	-6,3	6,9	28,8	252,8

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Toàn cầu:** Mỹ và Iran đang xem xét gia hạn lệnh ngừng bán thêm hai tuần nhằm tạo không gian đàm phán hòa bình, thúc đẩy tâm lý tích cực cho thị trường toàn cầu.
- **Mỹ:** Chỉ số giá nhập khẩu tháng 3 tăng 0,8% svtt và tăng 2,1% svck (tháng 2: +1,0% svck). Chỉ số giá xuất khẩu tăng 1,6% svtt và tăng 5,6% svck (tháng 2: +3,8% svck).
- **Trung Quốc:** GDP Q1/26 tăng 5,0% svck (Q4/25: +4,5% svck) và tăng 1,3% sv quý trước (Q4/25: tăng 1,2% sv quý trước). Tuy nhiên, các động lực tăng trưởng cốt lõi lại chững lại trong tháng 3: Sản xuất công nghiệp tăng 5,7% svck (tháng 2: +6,3% svck), doanh số bán lẻ tăng 1,7% svck (tháng 2: +2,8% svck). Tỷ lệ thất nghiệp tháng 3 tăng lên 5,4% (tháng 2: +5,3%) và giá nhà tiếp tục giảm 3,4% svck (tháng 2: -3,2% svck).
- **Nhật Bản:** Tokyo triển khai gói hỗ trợ tài chính 10,0 tỷ USD (tương đương 1,2 tỷ thùng dầu) để giúp các quốc gia châu Á đảm bảo an ninh năng lượng trong bối cảnh chuỗi cung ứng bị gián đoạn do căng thẳng Trung Đông.

Tin vĩ mô trong nước

- Dưới chỉ thị số 401/TTg, Chính phủ tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh giải ngân vốn năm 2026. Tính đến hết ngày 31/3/2026, tỷ lệ giải ngân cả nước đạt 11,0% kế hoạch.
- UBCKNN và FTSE Russell thống nhất đẩy nhanh lộ trình đưa cổ phiếu Việt Nam vào chỉ số FTSE All-World Index và triển khai hệ thống bù trừ trung tâm (CCP), ngay sau khi Việt Nam lên nhóm Thị trường mới nổi thứ cấp.
- Việt Nam và Trung Quốc ký kết Hiệp định hợp tác hải quan mới trong bối cảnh kim ngạch song phương vượt 250,0 tỷ USD năm 2025. Trọng tâm hướng tới chuyển đổi số, kết nối cửa khẩu thông minh và triển khai Chiến dịch Con Rồng Mê Kông lần thứ tám nhằm kiểm soát rủi ro xuyên biên giới.
- Bộ Tài chính đề xuất Chính phủ linh hoạt quy định ngưỡng doanh thu miễn thuế cho hộ kinh doanh/doanh nghiệp nhỏ. Đồng thời, Bộ bãi bỏ một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

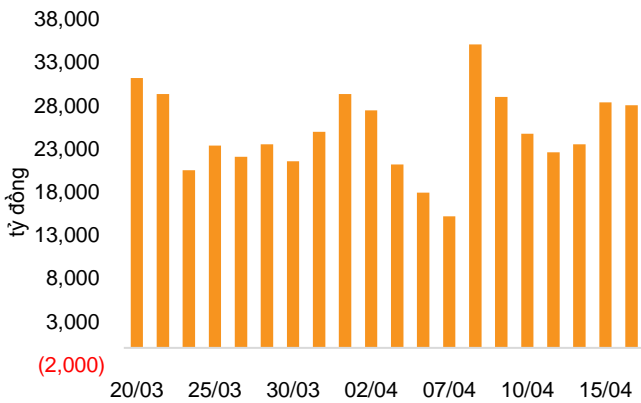
Tin ngành và doanh nghiệp

- **POW:** Q1/26 ghi nhận lợi nhuận trước thuế 923,0 tỷ đồng (tăng 79,0% svck). Tuy nhiên, kế hoạch quý 2 dự kiến lợi nhuận chỉ đạt 604,0 tỷ đồng (giảm 22,0% svck).
- **PSD:** Đặt mục tiêu doanh thu 9,0 nghìn tỷ đồng (tăng 11,0% svck) nhưng lợi nhuận sau thuế dự kiến đi ngang ở mức 144,0 tỷ đồng do lo ngại chi phí đầu vào.
- **TCM:** Đặt mục tiêu năm 2026 doanh thu tăng 20,0% và lợi nhuận sau thuế tăng 8,0% svck. Công ty dự kiến chia cổ tức năm 2025 tỷ lệ 15,0% (10,0% tiền mặt, 5,0% cổ phiếu).
- **SBA:** Trình cổ đông chia cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt tỷ lệ 18,0% (dự kiến chi 109,0 tỷ đồng) và đặt kế hoạch cổ tức 2026 ở mức 15,0%.
- **VJC:** Mở rộng mạng lưới với năm đường bay mới tới thị trường Trung Quốc.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

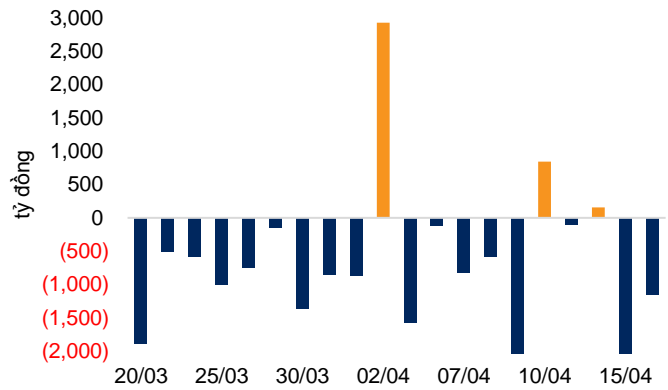
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Ba, 14/04/2026	Mỹ	Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 3/2026
Thứ Năm, 16/04/2026	Việt Nam	Đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 4/2026
Thứ Năm, 16/04/2026	Trung Quốc	Số liệu vĩ mô tháng 3 và Q1/26

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



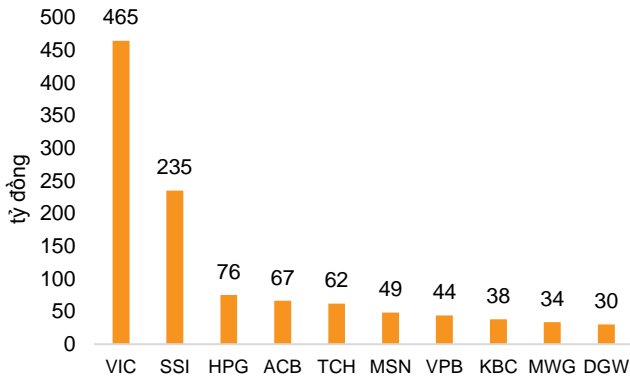
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



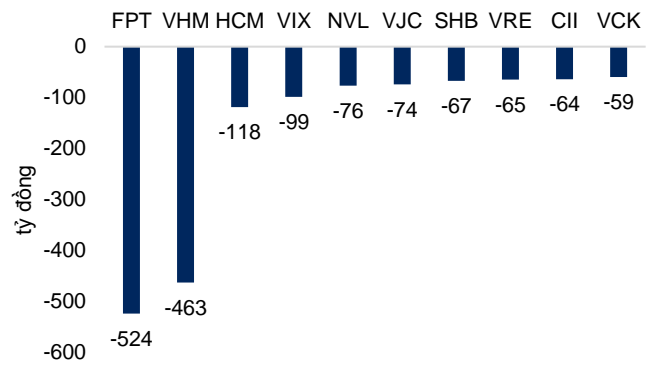
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



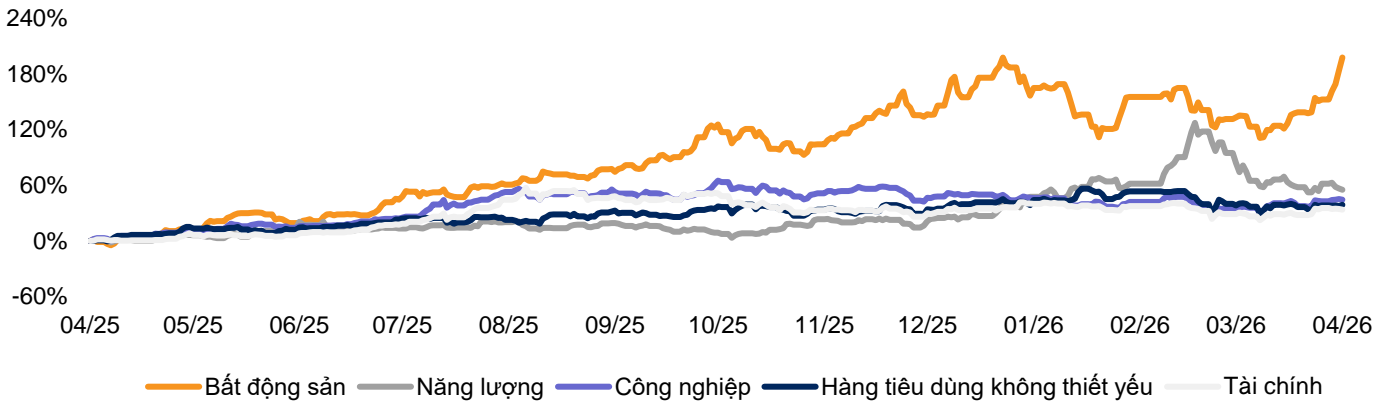
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,7%	2,2%	16,8	1,5	9,0%	2,3%	150.059	1,5%	120.517	1,1%	7,0%
Ấn Độ	NSE500 Index	0,1%	-5,3%	24,2	3,4	15,1%	1,2%	10.384	6,6%	-18.831	-0,9%	-8,2%
Indonesia	JCI Index	-0,1%	-11,9%	18,1	2,0	11,6%	3,0%	1.277	6,3%	-2.246	-0,8%	-1,8%
Singapore	FSTAS Index	-0,2%	7,6%	17,8	1,5	9,0%	4,4%	1.495	1,6%	1.141	0,5%	3,1%
Malaysia	FBME Index	0,4%	1,2%	16,5	1,4	8,3%	3,8%	737	3,3%	488	-0,7%	11,5%
Philippines	PCOMP Index	0,1%	-2,1%	8,6	1,0	11,6%	3,8%	108	5,8%	43	-0,2%	-5,4%
Thái Lan	SET Index	-0,8%	18,7%	12,8	1,4	8,5%	4,2%	2.023	1,5%	997	1,1%	3,6%
Việt Nam	VN-Index	1,1%	2,0%	16,6	2,2	14,2%	1,4%	978	4,1%	-1.342	-0,2%	-1,8%

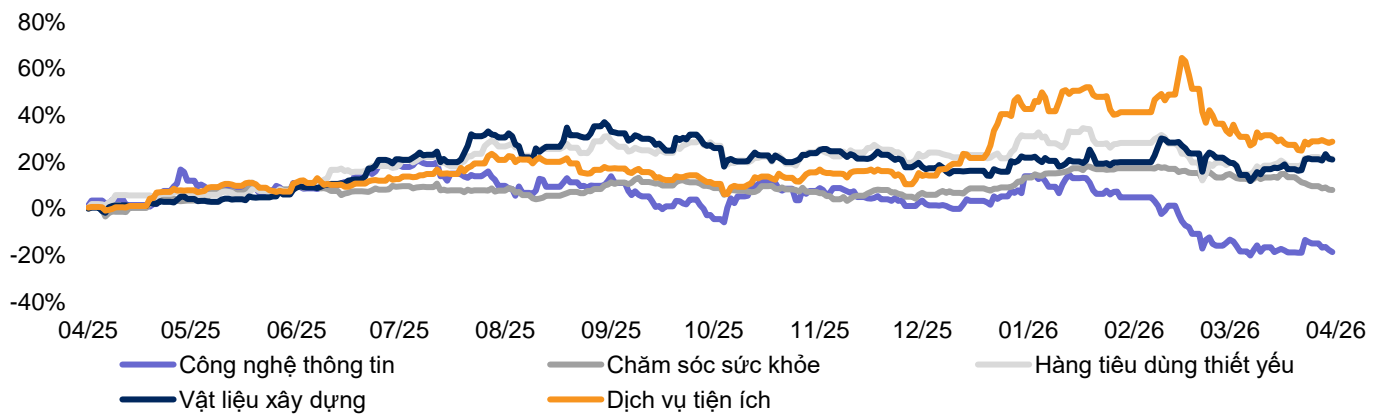
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



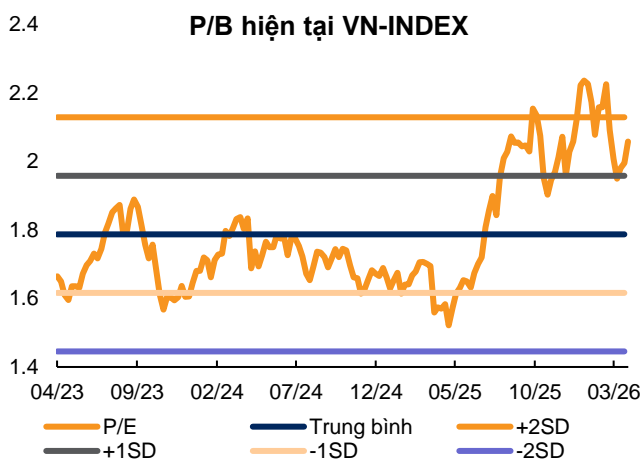
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



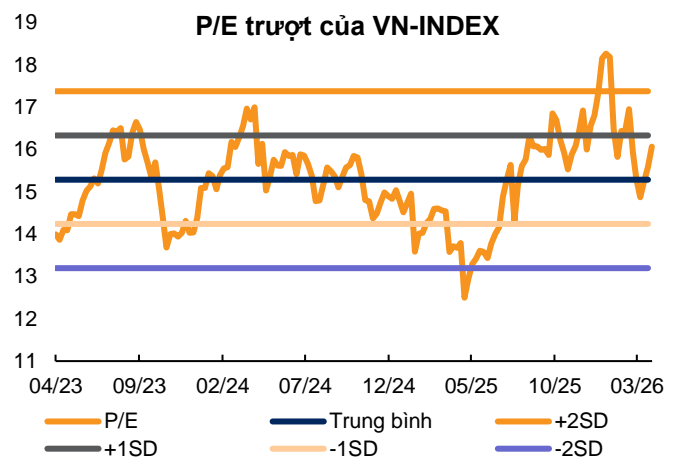
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



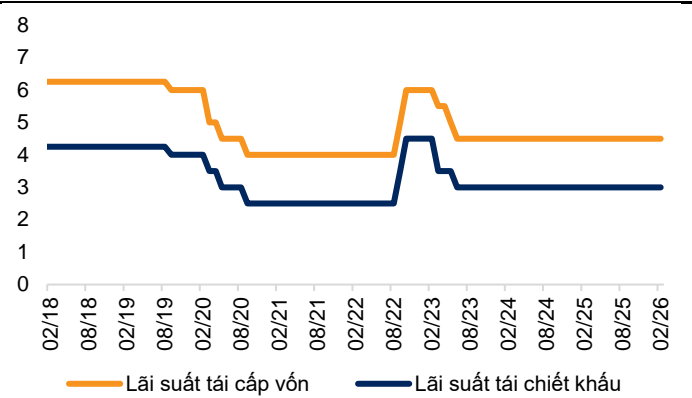
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,06	-0,2	0,3	24,7	69,9
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	3,88	-16,6	-8,7	135,2	-4,2
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,98	-1,8	-4,1	-15,4	53,4
USD/VND	26.331	0,0	-0,2	-0,1	-1,8
DXY	98,20	0,1	-1,5	-0,1	-1,2
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,28	-0,1	1,5	2,7	0,0
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,77	-0,4	2,4	6,4	-0,1

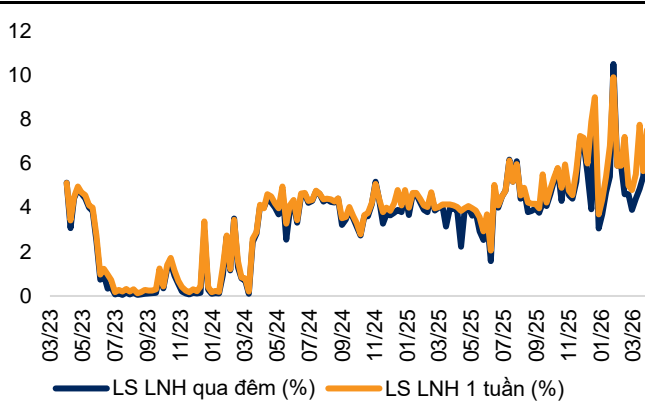
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



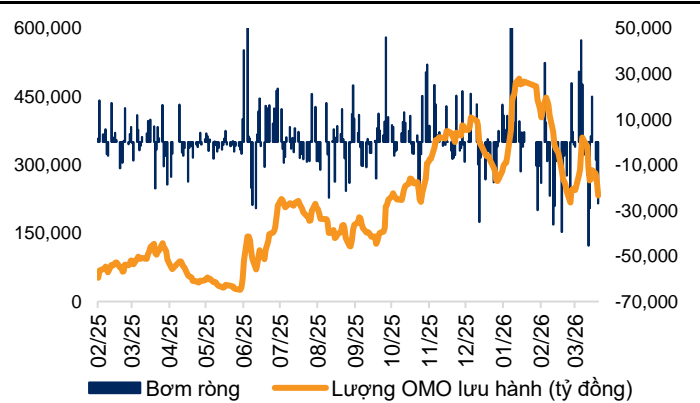
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



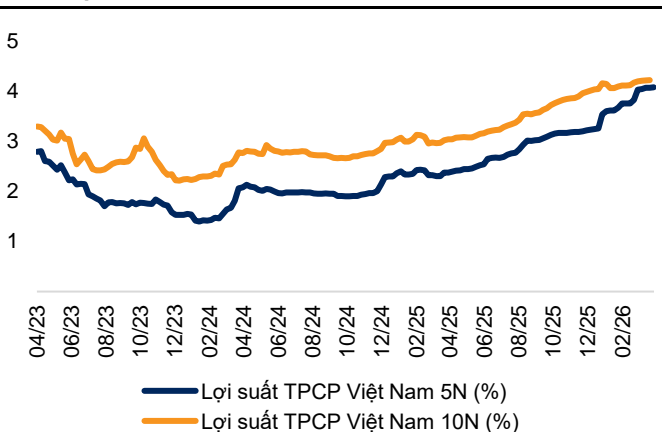
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



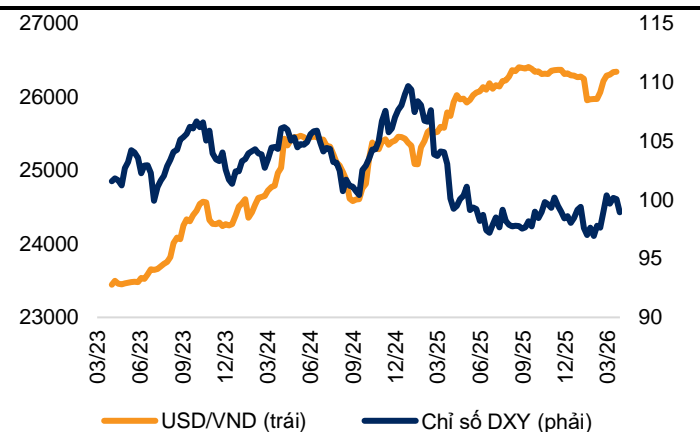
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	1,7%	-0,7%	48,6%
Brent Crude	1,8%	-3,5%	46,8%
JKM LNG	-3,6%	-14,0%	53,8%
Henry Hub LNG	2,4%	-16,7%	36,3%
NW Thermal Coal	0,0%	-11,4%	-14,7%
Singapore Platt FO	3,3%	-4,3%	55,6%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	0,2%	-3,8%	44,6%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	0,2%	-0,6%	141,8%
Bạch kim	1,4%	3,5%	120,0%

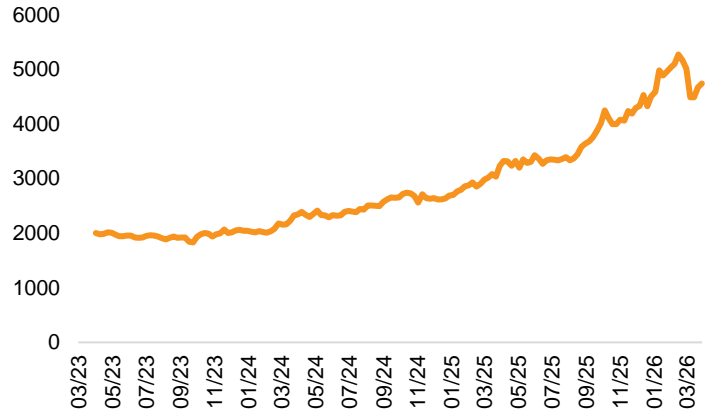
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	31,9%	682,2%
Đồng	0,2%	5,3%	30,2%
Nhôm	1,7%	5,1%	54,9%
Niken	-0,4%	5,5%	16,6%
Kẽm	0,9%	0,1%	6,9%
Chì	NA	NA	NA
Thép	-0,1%	0,4%	-4,6%
Quặng sắt	2,3%	-1,3%	5,1%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,0%	-4,1%	-18,6%
Arabica	-0,6%	1,6%	-19,6%
Đường	0,6%	-4,2%	-23,9%
Cacao	-2,2%	8,5%	-56,5%
Dầu cọ	0,4%	-3,5%	NA
Bông	1,1%	11,4%	15,5%
Sữa bột	-0,4%	4,5%	-2,2%
Lúa mì	1,5%	0,9%	10,0%
Đậu tương	0,1%	1,1%	12,4%
Hạt điều	NA	0,0%	1,4%
Cao su	0,5%	-2,9%	31,6%
Urê	0,3%	34,4%	118,9%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0,2%	0,7%	6,7%
Gia súc	0,0%	9,4%	23,3%

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ VÀNG



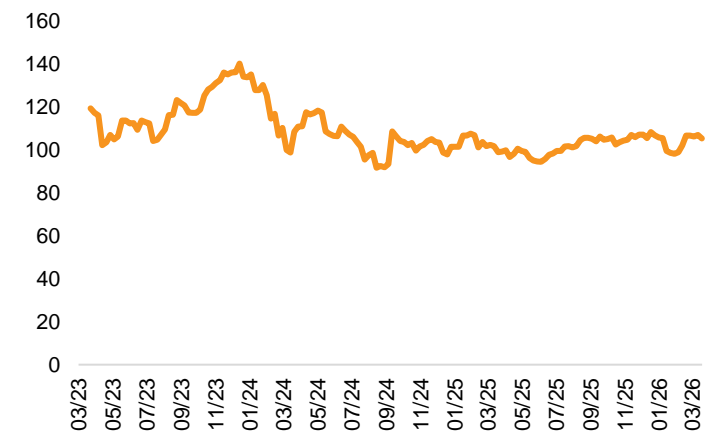
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.299	4,0	2.960	46.300	73.300	59,5%	1,2%	15,3	2,4	17%
AST	119	0,0	4	69.800	85.400	25,9%	3,6%	12,7	5,4	45%
HVN	2.730	1,6	591	23.100	43.400	90,6%	2,7%	9,1	12,1	
VJC	4.004	8,4	944	178.200	113.600	-35,7%	0,6%	46,7	4,3	10%
Bán lẻ										
BAF	418	3,5	197	36.200	37.200	2,8%		57,2	2,7	4%
DGW	380	5,7	95	45.200	49.600	10,8%	1,1%	18,2	2,9	17%
FRT	977	3,4	162	151.000	150.300	-0,2%	0,2%	32,4	6,2	26%
MCH	6.883	2,0		140.000	147.000	6,5%	1,5%	27,2	10,1	46%
MWG	4.534	26,0	18	81.300	96.300	19,7%	1,2%	17,0	3,7	23%
PNJ	1.411	8,9	4	108.900	109.900	1,8%	0,9%	13,5	2,8	23%
QNS	637	0,2	259	45.600	53.400	21,5%	4,4%	7,5	1,3	18%
SAB	2.228	2,1	926	45.750	59.900	35,3%	4,4%	13,7	2,8	20%
VHC	526	3,2	423	61.700	71.300	18,8%	3,2%	9,8	1,4	16%
VNM	4.850	18,0	2.475	61.100	74.800	27,1%	4,7%	15,2	4,2	27%
Tài chính										
ACB	4.614	12,6	116	23.650	31.300	36,0%	3,7%	7,8	1,3	18%
BID	11.115	16,2	1.481	40.200	47.200	18,5%	1,1%	9,4	1,7	19%
CTG	10.206	17,8	481	34.600	49.000	42,5%	0,9%	7,8	1,5	21%
HDB	4.961	15,9	258	26.100	39.500	53,8%	2,5%	7,2	1,7	25%
LPB	5.366	2,8	223	47.300	33.400	-24,1%	5,3%	12,4	3,0	25%
MBB	8.046	26,0	22	26.300	32.900	27,0%	1,9%	7,9	1,6	22%
STB	4.568	26,5	799	63.800	45.700	-27,4%	1,0%	20,3	2,0	10%
TCB	8.585	15,6	0	31.900	40.300	29,5%	3,1%	8,9	1,3	16%
TPB	1.712	8,0	94	16.250	17.800	15,4%	5,9%	6,1	1,1	19%
VCB	18.850	23,8	1.847	59.400	69.300	17,4%	0,8%	14,1	2,2	17%
VIB	2.217	4,1	1	17.150	23.600	41,2%	3,6%	8,0	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.316	18,9	442	27.600	37.100	36,2%	1,8%	9,1	1,3	15%
Dệt may										
MSH	161	0,9	68	37.600	40.600	18,6%	10,6%	6,9	2,2	33%
TCM	100	1,4	2	23.400	29.800	29,5%	2,1%	10,8	1,1	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.162	2,7	714	55.000	68.600	26,7%	2,0%	16,4	2,5	17%
GMD	1.192	6,8	86	73.600	72.000	0,5%	2,7%	19,2	2,4	13%
HAH	347	5,4	88	54.100	55.400	3,8%	1,4%	7,9	2,0	29%
VSC	338	8,2	160	23.800	19.100	-17,6%	2,1%	26,1	1,6	7%
IDC	703	6,7	228	48.800	45.600	-3,5%	3,1%	9,6	2,9	32%
KBC	1.250	6,4	497	34.950	30.000	-13,1%	1,1%	14,4	1,3	10%
PHR	316	1,5	111	61.500	68.400	13,4%	2,2%	17,4	2,1	12%
VTP	462	2,9	204	70.300	129.200	84,9%	1,1%	33,4	6,6	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	792	13,7	335	54.900	128.300	139,2%	5,5%	7,3	1,4	20%
HPG	8.147	46,6	2.152	27.950	30.000	8,4%	1,0%	13,9	1,7	13%
Dầu khí										
BSR	4.906	23,2	2.323	25.800	16.700	-33,6%	1,7%	24,8	2,1	9%
GAS	7.185	12,7	3.362	78.400	78.400	2,6%	2,6%	16,6	2,9	18%
OIL	577	5,6	37	14.700	14.800	2,4%	1,7%	42,9	1,4	3%
PLX	1.887	15,7	99	39.100	47.700	25,1%	3,1%	19,8	1,9	10%
PVD	695	11,1	261	32.900	32.600	6,7%	7,6%	17,6	1,1	6%
PVS	744	16,3	245	38.300	41.800	10,8%	1,7%	10,6	1,3	13%
PVT	379	8,9	135	21.250	23.400	11,2%	1,1%	9,6	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	740	10,7	323	28.650	22.700	-17,8%	3,0%	19,0	1,7	10%
DCM	895	9,7	353	44.500	40.000	-5,6%	4,5%	13,9	2,2	16%
DDV	155	2,4	71	27.900	39.700	45,5%	3,2%	6,5	1,8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	71	1,2	34	23.200	34.100	49,1%	2,2%	138,1	1,5	1%
Điện										
POW	1.555	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	392	2,9	117	27.900	37.400	35,8%	1,8%	13,4	1,5	12%
PC1	422	8,2	140	27.000	26.500	-1,9%	0,0%	12,1	1,7	15%
REE	1.327	2,8	0	64.500	76.600	20,3%	1,6%	13,8	1,7	13%
Bất động sản										
DXG	640	9,7	188	15.150	18.300	34,0%	13,2%	65,2	1,2	2%
KDH	1.121	5,3	244	26.300	41.800	60,1%	1,1%	30,2	1,6	5%
NLG	530	4,0	46	28.750	42.200	48,4%	1,6%	19,7	1,1	6%
VHM	22.322	26,5	9.206	143.100	93.600			14,0	2,5	19%
VRE	2.554	7,6	941	29.600	32.000	11,7%	3,5%	10,4	1,4	14%
Công nghệ										
FPT	4.794	42,4	779	74.100	118.200	60,9%	1,3%	13,4	3,5	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA